

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ NAM**

Số: **40** /TB-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nam, ngày **02** tháng **12** năm 2021

THÔNG BÁO

Công khai số liệu dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2022 trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;


Căn cứ tình hình thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước năm 2021, dự toán NSNN năm 2022; Tờ trình phê chuẩn dự toán ngân sách tỉnh Hà Nam và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2022 trình Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp thứ Năm, khóa XIX.

Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam Thông báo công khai số liệu dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2022 trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh cụ thể chi tiết theo biểu mẫu đính kèm.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- VPUB: LĐVP, TH;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trương Quốc Huy

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022*(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2021	ƯỚC TH NĂM 2021	DỰ TOÁN NĂM 2022
A	B	1	2	3
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	9.458.870	13.265.071	11.465.286
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	7.373.721	10.805.010	9.714.708
1	Thu NSDP được hưởng 100%	5.382.045	4.096.140	3.463.100
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.991.676	6.708.870	6.251.608
II	Thu bổ sung từ NSTW	2.085.149	2.193.746	1.345.178
1	Thu bổ sung cân đối	1.051.010	1.051.010	-
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.034.139	1.142.736	1.345.178
III	Thu NS cấp dưới nộp trả		49.128	
IV	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
V	Thu kết dư		17.187	
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	-	400.000
VII	Thu phản ánh qua ngân sách		200.000	5.400
B	TỔNG CHI NSDP	9.621.232	13.427.433	11.513.786
I	Tổng chi cân đối NSDP	8.587.093	10.310.093	10.168.608
1	Chi đầu tư phát triển	1.496.611	3.219.611	2.899.618
2	Chi thường xuyên	5.789.539	5.789.539	6.952.716
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	10.500	10.500	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000
5	Dự phòng ngân sách	164.388	164.388	191.825
6	Chi từ nguồn tăng thu	100.000	100.000	123.449
7	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.025.055	1.025.055	-
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.034.139	1.142.736	1.345.178
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	6.590	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.034.139	1.136.146	1.345.178
III	Chi nộp ngân sách cấp trên		51.195	
IV	Chi phản ánh qua ngân sách		200.000	-
V	Chi chuyển nguồn sang năm sau		1.723.409	
C	BỘI CHI NSDP/ BỘI THU NSDP			
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	9.538	9.538	22.000
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	9.538	9.538	22.000
E	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	171.900	171.900	70.500
1	Vay để bù đắp bội chi	171.900	171.900	70.500
2	Vay để trả nợ gốc			

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022**
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2021	ƯỚC TH NĂM 2021	DỰ TOÁN NĂM 2022
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH			
I	Nguồn thu ngân sách	8.266.915	10.372.713	9.419.214
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	6.181.766	8.070.448	7.668.636
2	Thu bổ sung từ NSTW	2.085.149	2.193.746	1.345.178
-	Thu bổ sung cân đối	1.051.010	1.051.010	-
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.034.139	1.142.736	1.345.178
3	Thu phản ánh qua ngân sách		100.000	5.400
4	Thu kết dư		8.519	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			400.000
II	Chi ngân sách	8.438.815	10.544.613	9.489.714
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	4.935.006	7.040.804	5.234.249
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	3.503.809	3.503.809	4.255.465
-	Chi bổ sung cân đối	3.503.809	3.503.809	4.255.465
-	Chi bổ sung có mục tiêu			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			
III	Bội chi NSDP	171.900	171.900	70.500
B	NGÂN SÁCH HUYỆN (bao gồm cả ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã)			
I	Nguồn thu ngân sách (bao gồm cả cấp huyện và cấp xã)	4.695.764	6.347.040	6.301.537
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	1.191.955	2.734.562	2.046.072
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	3.503.809	3.503.809	4.255.465
-	Thu bổ sung cân đối	3.503.809	3.503.809	4.255.465
-	Thu bổ sung có mục tiêu			
3	Thu phản ánh qua ngân sách		100.000	
4	Thu kết dư		8.669	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			
II	Chi ngân sách (bao gồm cả cấp huyện và cấp xã)	4.695.764	6.347.040	6.301.537
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	4.695.764	6.347.040	6.301.537
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã			
-	Chi bổ sung cân đối			
-	Chi bổ sung có mục tiêu			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			

DỰ TOÁN THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	ƯỚC THỰC HIỆN 2021		DỰ TOÁN NĂM 2022		SO SÁNH (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSĐP	TỔNG THU NSNN	THU NSĐP	TỔNG THU NSNN	THU NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	THU CÂN ĐỐI NSNN	12.957.000	10.805.010	12.420.000	9.714.708	96	90
I	Thu nội địa	11.137.000	10.805.010	10.625.000	9.714.708	95	90
1	Thu từ DN NN TW	299.500	299.500	275.000	252.950	92	84
	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	<i>209.400</i>	<i>209.400</i>	<i>230.000</i>	<i>209.300</i>	<i>110</i>	<i>100</i>
	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>51.800</i>	<i>51.800</i>	<i>15.000</i>	<i>13.650</i>	<i>29</i>	<i>26</i>
	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	<i>-</i>	<i>-</i>				
	<i>Thuế tài nguyên</i>	<i>38.300</i>	<i>38.300</i>	<i>30.000</i>	<i>30.000</i>	<i>78</i>	<i>78</i>
2	Thu từ DNNN ĐP	420.000	420.000	475.000	432.295	113	103
	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	<i>42.900</i>	<i>42.900</i>	<i>74.000</i>	<i>67.340</i>	<i>172</i>	<i>157</i>
	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>11.100</i>	<i>11.100</i>	<i>16.500</i>	<i>15.015</i>	<i>149</i>	<i>135</i>
	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	<i>365.200</i>	<i>365.200</i>	<i>384.000</i>	<i>349.440</i>	<i>105</i>	<i>96</i>
	<i>Thuế tài nguyên</i>	<i>800</i>	<i>800</i>	<i>500</i>	<i>500</i>	<i>63</i>	<i>63</i>
3	Thu từ DN có vốn ĐTNN	4.295.000	4.295.000	4.242.000	3.860.238	99	90
	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	<i>627.300</i>	<i>627.300</i>	<i>820.800</i>	<i>746.928</i>	<i>131</i>	<i>119</i>
	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>2.085.300</i>	<i>2.085.300</i>	<i>2.761.000</i>	<i>2.512.510</i>	<i>132</i>	<i>120</i>
	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	<i>1.582.200</i>	<i>1.582.200</i>	<i>660.000</i>	<i>600.600</i>	<i>42</i>	<i>38</i>
	<i>Thuế tài nguyên</i>	<i>200</i>	<i>200</i>	<i>200</i>	<i>200</i>	<i>100</i>	<i>100</i>
4	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	1.560.000	1.557.400	1.450.000	1.347.049	93	86
	<i>Thuế giá trị gia tăng</i>	<i>557.000</i>	<i>557.000</i>	<i>753.400</i>	<i>685.594</i>	<i>135</i>	<i>123</i>
	<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>422.700</i>	<i>422.700</i>	<i>387.700</i>	<i>352.807</i>	<i>92</i>	<i>83</i>
	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	<i>27.400</i>	<i>24.800</i>	<i>2.800</i>	<i>2.548</i>	<i>10</i>	<i>10</i>
	<i>Thuế tài nguyên</i>	<i>552.900</i>	<i>552.900</i>	<i>306.100</i>	<i>306.100</i>	<i>55</i>	<i>55</i>
5	Thuế thu nhập cá nhân	580.000	580.000	600.000	546.000	103	94
6	Thuế bảo vệ môi trường	401.000	149.170	340.000	149.876	85	100
7	Lệ phí trước bạ	250.000	250.000	255.000	255.000	102	102
8	Thu phí, lệ phí	285.000	264.440	265.000	250.000	93	95
9	Thuế SD đất nông nghiệp	500	500	-	-		
10	Thuế SD đất phi nông nghiệp	11.000	11.000	13.000	13.000	118	118
11	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	130.000	130.000	100.000	100.000	77	77
12	Thu tiền sử dụng đất	2.500.000	2.500.000	2.300.000	2.300.000	92	92
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu xổ số kiến thiết	40.000	40.000	25.000	25.000	63	63
15	Thu cấp quyền KT khoáng sản	200.000	173.000	165.000	108.300	83	63
16	Thu khác ngân sách	140.000	110.000	95.000	50.000	68	45

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSDP	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN (Bao gồm cấp huyện và cấp xã)
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.513.786	5.212.978	6.300.808
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.168.608	3.867.800	6.300.808
I	Chi đầu tư phát triển	2.899.618	1.459.932	1.439.686
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.899.618	1.459.932	1.439.686
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			-
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.300.000	1.015.800	1.284.200
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	25.000	25.000	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-		-
3	Chi đầu tư phát triển khác	-		-
II	Chi thường xuyên	6.952.716	2.215.154	4.737.562
	Trong đó:			-
1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.421.633	315.516	2.106.117
2	Chi Khoa học và công nghệ	31.932	31.932	-
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền ĐP vay	5.000	5.000	-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-
V	Chi dự phòng ngân sách	191.825	68.265	123.560
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-
VII	Chi từ nguồn tăng thu	123.449	123.449	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.345.178	1.345.178	-
I	Chương trình, dự án theo QĐ của TTg CP	1.296.259	1.296.259	-
1	Vốn trong nước	1.266.690	1.266.690	-
2	Vốn nước ngoài	29.569	29.569	-
II	Nguồn vốn sự nghiệp BSMT	48.919	48.919	-
1	Vốn trong nước	47.439	47.439	-
2	Vốn nước ngoài	1.480	1.480	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			-

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG SỐ	9.489.714
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	4.255.465
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	3.867.800
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	1.459.932
1	Chi đầu tư cho các dự án	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	2.215.154
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	315.516
2	Chi khoa học và công nghệ	31.932
3	Chi y tế, dân số và gia đình	403.928
4	Chi văn hóa thông tin	49.978
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	23.486
6	Chi thể dục thể thao	15.029
7	Chi bảo vệ môi trường	102.658
8	Chi các hoạt động kinh tế	443.995
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	350.130
10	Chi bảo đảm xã hội	188.546
11	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5.000
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
V	Dự phòng ngân sách	68.265
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
VII	Chi từ nguồn tăng thu	123.449
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.345.178
D	CHI TRẢ NỢ GỐC VỐN VAY	21.271

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											
			Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QL ĐP, đảng, đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội
											Chi giao thông	Chi NN, LN, thủy lợi thủy sản		
A	B	1	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng số	1.461.973	262.825	24.513	403.928	49.978	23.486	15.029	52.658	186.924	7.013	155.365	320.130	47.546
1	Sở Giáo dục đào tạo	217.692	209.240										8.452	
2	Sở Y tế	190.299	6.693		171.076									12.530
3	Đài Phát thanh truyền hình	23.486					23.486							
4	Sở Văn hoá, thể thao & Du lịch	65.376	22.193			20.181		15.029		1.680			6.293	
5	Sở Nông nghiệp và PTNT	40.866								-	23.522	22.590	17.344	
6	Sở Lao động, TB và xã hội	68.074	10.345								2.268		8.623	46.838
7	Sở Giao thông vận tải	17.289									7.013	7.013	10.276	
8	Ban An toàn giao thông	448											448	
9	Sở Công Thương	8.620									1.082		7.538	
10	Sở Xây dựng	4.186											4.186	
11	Sở Khoa học công nghệ	29.254		24.513									4.741	
12	Sở Tài nguyên môi trường	65.722							52.658	5.109			7.955	
13	Văn phòng Ủy ban nhân dân	44.570									1.618		42.952	
14	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND	17.753											17.753	
15	Sở Thông tin và truyền thông	7.424									2.390		5.034	
16	Sở Kế hoạch đầu tư	10.311	300								2.000		8.011	
17	Sở Nội vụ	23.498	1.500								1.690		20.308	
18	Sở Tư pháp	11.049									3.127		7.922	
19	Sở Tài chính	11.789									-		11.789	
20	Thanh tra tỉnh	7.285											7.285	
21	Văn phòng Tỉnh uỷ	107.430	1.349		2.852	29.637	-						72.884	708

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022*(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)*

TT	Chi tiêu	NSNN	NSTW	NSDP	Trong đó:		
					NS tỉnh	NS huyện	NS xã
I	NGUỒN THU PHÂN CHIA GIỮA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						
1	Thuế giá trị gia tăng						
a	Thuế giá trị gia tăng (không kể thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu và hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí) thuộc tổ chức, doanh nghiệp nộp thuế;	100%	9%	91%	91%		
b	Thuế giá trị gia tăng (không kể thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu và hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí) thuộc cá nhân, hộ kinh doanh nộp thuế;						
	Trên địa bàn xã, thị trấn	100%	9%	91%		27%	64%
	Trên địa bàn phường	100%	9%	91%		64%	27%
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	Thuế thu nhập doanh nghiệp (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí) thuộc tổ chức, doanh nghiệp nộp thuế kể cả doanh nghiệp hạch toán phụ thuộc;	100%	9%	91%	91%		
3	Thuế thu nhập cá nhân						
a	Thuế thu nhập cá nhân (không kể thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản; hoạt động sản xuất kinh doanh của cá nhân trên địa bàn xã, phường, thị trấn);	100%	9%	91%	91%		
b	Thuế thu nhập cá nhân thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản và hoạt động sản xuất kinh doanh						
	Trên địa bàn xã, thị trấn	100%	9%	91%		27%	64%
	Trên địa bàn phường	100%	9%	91%		64%	27%
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
a	Thuế tiêu thụ đặc biệt (không kể thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu) thuộc tổ chức, doanh nghiệp nộp thuế;	100%	9%	91%	91%		
b	Thuế tiêu thụ đặc biệt (không kể thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu) thuộc cá nhân, hộ kinh doanh nộp thuế;	100%	9%	91%		27%	64%
5	Thuế bảo vệ môi trường						

TT	Chỉ tiêu	NSNN	NSTW	NSDP	Trong đó:		
					NS tỉnh	NS huyện	NS xã
	Thuế bảo vệ môi trường (không kể thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu theo quy định của Luật NSNN)				100%		
II	NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						
1	Thuế tài nguyên (trừ từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí)	100%		100%	50%	50%	
a	Do Cục thuế quản lý thu	100%		100%	50%	50%	
b	Do Chi cục thuế quản lý thu	100%		100%	50%	50%	
2	Lệ phí trước bạ						
a	Lệ phí trước bạ phương tiện	100%		100%		100%	
b	Lệ phí trước bạ nhà, đất						
	Trên địa bàn xã, thị trấn	100%		100%		30%	70%
	Trên địa bàn phường	100%		100%		70%	30%
c	Lệ phí trước bạ tài sản khác thuộc cấp tỉnh quản lý (trừ LP trước bạ phương tiện và nhà, đất)	100%		100%	100%		
3	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
a	Thuế sử dụng đất nông nghiệp do tổ chức, doanh nghiệp nộp thuế	100%		100%		100%	
b	Thuế sử dụng đất nông nghiệp không kể thuế sử dụng đất nông nghiệp do tổ chức, doanh nghiệp nộp thuế	100%		100%			100%
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp						
a	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp do tổ chức, doanh nghiệp nộp thuế	100%		100%		100%	
b	Thuế sử dụng đất nông nghiệp không kể thuế sử dụng đất nông nghiệp do tổ chức, doanh nghiệp nộp thuế	100%		100%			100%
5	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, cấp quyền khai thác tài nguyên nước						
	Giấy phép do trung ương cấp	100%	70%	30%	30%		
	Giấy phép do UBND tỉnh cấp	100%		100%	100%		
6	Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước thuộc thẩm quyền UBND tỉnh và UBND huyện cho thuê						
a	Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước thuộc thẩm quyền UBND tỉnh và UBND huyện cho thuê						
	Đối với trường hợp nộp tiền thuê đất một lần	100%		100%	100%		
	Đối với trường hợp nộp tiền thuê đất hàng năm	100%		100%		100%	
b	Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước thuộc thẩm quyền UBND xã cho thuê (thầu, khoán)	100%		100%			100%
7	Phí						
7.1	Phí do các cơ quan nhà nước quản lý thực hiện thu:						

TT	Chỉ tiêu	NSNN	NSTW	NSDP	Trong đó:		
					NS tỉnh	NS huyện	NS xã
a	Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh quản lý thực hiện thu	100%		100%	100%		
b	Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước cấp huyện quản lý thực hiện thu	100%		100%		100%	
c	Phí giao cho cấp xã tổ chức thu	100%		100%			100%
7.2	Phí do cơ quan thuế quản lý thực hiện thu:	100%		100%			
a	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải công nghiệp	100%		100%	100%		
b	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt do tổ chức, doanh nghiệp nộp	100%		100%		100%	
c	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản						
	Do tổ chức, doanh nghiệp nộp	100%		100%	70%	30%	
	Do cá nhân, hộ kinh doanh nộp	100%		100%		30%	70%
8	Lệ phí						
8.1	Lệ phí do các cơ quan nhà nước quản lý thực hiện thu:						
a	Lệ phí do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh quản lý thực hiện thu	100%		100%	100%		
b	Lệ phí do các cơ quan nhà nước cấp huyện quản lý thực hiện thu	100%		100%		100%	
c	Lệ phí giao cho cấp xã tổ chức thu	100%		100%			100%
8.2	Lệ phí do cơ quan thuế quản lý thực hiện thu:						
a	Lệ phí môn bài do tổ chức doanh nghiệp nộp	100%		100%		100%	
b	Lệ phí môn bài do cá nhân, hộ kinh doanh nộp thuế;						
	Trên địa bàn xã, thị trấn	100%		100%			100%
	Trên địa bàn phường	100%		100%		70%	30%
9	Tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước						
	Do cấp tỉnh quản lý	100%		100%	100%		
	Do cấp huyện quản lý	100%		100%		100%	
	Do cấp xã quản lý	100%		100%			100%
10	Thu từ bán tài sản nhà nước (không kể thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất nếu có)						
	Do các cơ quan, đơn vị, tổ chức cấp tỉnh quản lý	100%		100%	100%		
	Do các cơ quan, đơn vị, tổ chức cấp huyện quản lý	100%		100%		100%	
	Do cấp xã quản lý	100%		100%			100%
11	Thu từ xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu của Nhà nước (phần nộp NS)						
	Do các cơ quan, đơn vị, tổ chức cấp tỉnh xử lý	100%		100%	100%		
	Do các cơ quan, đơn vị, tổ chức cấp huyện xử lý	100%		100%		100%	

TT	Chi tiêu	NSNN	NSTW	NSDP	Trong đó:		
					NS tỉnh	NS huyện	NS xã
	Do cấp xã xử lý	100%		100%			100%
12	Thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác						
	Do các cơ quan nhà nước cấp tỉnh quyết định thực hiện	100%		100%	100%		
	Do các cơ quan nhà nước cấp huyện quyết định thực hiện	100%		100%		100%	
	Do các cơ quan nhà nước cấp xã quyết định thực hiện	100%		100%			100%
13	Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế; thu cổ tức, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện chủ sở hữu	100%		100%	100%		
14	Thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất theo quy định						
	Thuộc cấp tỉnh quản lý	100%		100%	100%		
	Thuộc cấp huyện quản lý	100%		100%		100%	
	Thu từ hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất nộp ngân sách xã theo chế độ quy định	100%		100%			100%
15	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	100%		100%			100%
16	Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	100%		100%	100%		
17	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán	100%		100%	100%		
18	Tiền sử dụng đất						
18.1	Thu tiền sử dụng đất khi giao đất						
a	Hộ gia đình, cá nhân được giao đất ở (trừ trường hợp đất thuộc tổ chức kinh tế bàn giao một phần diện tích đất thương phẩm cho UBND các huyện, thành phố để tổ chức bán đấu giá)						
	Đất trên địa bàn xã, thị trấn	100%		100%	30%	60%	10%
	Đất trên địa bàn phường	100%		100%	30%	70%	
b	Tổ chức kinh tế được giao đất để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê; xây dựng công trình hỗn hợp cao tầng, trong đó có diện tích nhà ở để bán hoặc để bán kết hợp cho thuê (kể cả trường hợp tổ chức kinh tế bàn giao một phần diện tích đất thương phẩm cho UBND các huyện, thành phố để tổ chức bán đấu giá):						
	Đất trên địa bàn xã, thị trấn	100%		100%	60%	30%	10%
	Đất trên địa bàn phường	100%		100%	60%	40%	

TT	Chỉ tiêu	NSNN	NSTW	NSĐP	Trong đó:		
					NS tỉnh	NS huyện	NS xã
c	Tổ chức kinh tế được giao đất thực hiện dự án đầu tư hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng (sau đây gọi tắt là đất nghĩa trang, nghĩa địa)						
	Đất trên địa bàn xã, thị trấn	100%		100%	30%	60%	10%
	Đất trên địa bàn phường	100%		100%	30%	70%	
18.2	Thu tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất: Đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp (không phải là đất ở) có nguồn gốc được giao không thu tiền sử dụng đất hoặc có thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất ở hoặc đất nghĩa trang, nghĩa địa						
a	Hộ gia đình được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển sang sử dụng làm đất ở:						
	Đất trên địa bàn xã, thị trấn	100%		100%	30%	60%	10%
	Đất trên địa bàn phường	100%		100%	30%	70%	
b	Tổ chức kinh tế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển sang sử dụng làm đất ở						
	Đất trên địa bàn xã, thị trấn	100%		100%	60%	30%	10%
	Đất trên địa bàn phường	100%		100%	60%	40%	
c	Tổ chức kinh tế được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển sang sử dụng làm đất nghĩa trang, nghĩa địa						
	Đất trên địa bàn xã, thị trấn	100%		100%	30%	60%	10%
	Đất trên địa bàn phường	100%		100%	30%	70%	
18.3	Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất làm nhà ở, đất phi nông nghiệp được Nhà nước công nhận có thời hạn lâu dài trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi tắt là Giấy chứng nhận)						
	Đất trên địa bàn xã, thị trấn	100%		100%	30%	60%	10%
	Đất trên địa bàn phường	100%		100%	30%	70%	
18.4	Khoản thu tiền sử dụng đất tương đương giá trị quỹ đất 20% theo quy định tại Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 và Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ bổ sung vào ngân sách địa phương dành để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội,	100%		100%	100%		
18.5	Cơ chế đặc thù thu tiền sử dụng đất: Trường hợp địa phương phải thực hiện các công trình, dự án trọng điểm, mang tính chất liên kết vùng, lan tỏa, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, địa phương xác định quỹ đất đầu tư giá báo cáo và trình Hội đồng nhân dân tỉnh có cơ chế đặc thù riêng để tạo nguồn vốn đầu tư các công trình, dự án tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương						
19	Tiền chậm nộp						

TT	Chỉ tiêu	NSNN	NSTW	NSDP	Trong đó:		
					NS tỉnh	NS huyện	NS xã
a	Đối với khoản thu tiền chậm nộp được hạch toán riêng theo từng tiểu mục:						
	Tiền chậm nộp phát sinh theo khoản thu, trừ tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại (tiểu mục 4931) và tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại (tiểu mục 4934) thu từ cá nhân, hộ kinh doanh thuộc khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh điều tiết cho ngân sách cấp huyện (thành phố) 100%	Phân chia theo tỷ lệ (%) phân chia các khoản thu tương ứng với khoản thu phát sinh tiền chậm nộp					
	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại (tiểu mục 4931) và tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại (tiểu mục 4934) thu từ cá nhân, hộ kinh doanh thuộc khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh	100%		100%		100%	
c	Đối với khoản thu tiền chậm nộp không được hạch toán riêng (chưa có tiểu mục để hạch toán riêng tiền chậm nộp).						
	Số thu tiền chậm nộp từ khoản thu do đơn vị cấp Trung ương quản lý nhưng địa phương được	100%		100%	100%		
	Số thu tiền chậm nộp từ khoản thu gắn với chính quyền cấp tỉnh quản lý	100%		100%	100%		
	Số thu tiền chậm nộp từ khoản thu gắn với chính quyền cấp huyện quản lý	100%		100%		100%	
	Số thu tiền chậm nộp từ khoản thu gắn với chính quyền cấp xã quản lý	100%		100%			100%
20	Huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật						
	Huy động, đóng góp cho ngân sách tỉnh	100%		100%	100%		
	Huy động, đóng góp cho ngân sách huyện	100%		100%		100%	
	Huy động, đóng góp cho ngân sách xã	100%		100%			100%
21	Viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài trực tiếp cho địa phương						
	Viện trợ cho ngân sách tỉnh	100%		100%	100%		
	Viện trợ cho ngân sách huyện	100%		100%		100%	
	Viện trợ cho ngân sách xã	100%		100%			100%
22	Thu kết dư						
	Thu kết dư cho ngân sách tỉnh	100%		100%	100%		
	Thu kết dư cho ngân sách huyện	100%		100%		100%	
	Thu kết dư cho ngân sách xã	100%		100%			100%
23	Thu chuyển nguồn						

TT	Chỉ tiêu	NSNN	NSTW	NSDP	Trong đó:		
					NS tỉnh	NS huyện	NS xã
	Thu chuyển nguồn cho ngân sách tỉnh	100%		100%	100%		
	Thu chuyển nguồn cho ngân sách huyện	100%		100%		100%	
	Thu chuyển nguồn cho ngân sách xã	100%		100%			100%
24	Thu từ quỹ dự trữ tài chính địa phương	100%		100%	100%		
25	Các khoản thu khác						
	Các khoản thu khác nộp NS cấp tỉnh	100%		100%	100%		
	Các khoản thu khác nộp NS cấp huyện	100%		100%		100%	
	Các khoản thu khác của NS cấp xã	100%		100%			100%

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2022*(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp (bao gồm cả cấp huyện và cấp xã)	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách huyện
A	B	1	2	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	4.102.197	2.046.072	4.255.465	-	-	6.301.537
1	Huyện Bình Lục	155.755	86.120	790.816			876.936
2	Thị xã Duy Tiên	809.300	415.510	816.270			1.231.780
3	Huyện Thanh Liêm	774.690	333.325	478.576			811.901
4	Huyện Lý Nhân	235.125	129.930	943.230			1.073.160
5	Huyện Kim Bảng	968.575	450.410	656.721			1.107.131
6	Thành phố Phủ Lý	1.158.752	630.777	569.852			1.200.629

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2022**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	0	0	0	0
1	Huyện Bình Lục	-	-	-	-
2	Thị xã Duy Tiên	-	-	-	-
3	Huyện Kim Bảng	-	-	-	-
4	Huyện Lý Nhân	-	-	-	-
5	Huyện Thanh Liêm	-	-	-	-
6	Thành phố Phủ Lý	-	-	-	-

Ghi chú: Năm 2022, không giao dự toán đầu năm chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia ...						Chương trình mục tiêu quốc gia ...							
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17
	TỔNG SỐ	0																
I	Ngân sách cấp tỉnh	0																
II	Ngân sách huyện	0																

Ghi chú: Năm 2022, dự toán đầu năm Trung ương chưa giao, trong năm bổ sung sau